

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ĐĂNG KHÔI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ĐĂNG KHÔI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DANG KHOI CONSTRUCTION  
ARCHITECTURAL CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109013198

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Cụm 4, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;</li> <li>- Lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát dự án ứng dụng công nghệ thông tin;</li> <li>- Tư vấn giám sát công tác khảo sát dự án ứng dụng công nghệ thông tin;</li> <li>- Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin;</li> <li>- Tư vấn thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin;</li> <li>- Lập, tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán dự án ứng dụng công nghệ thông tin;</li> <li>- Kiểm thử, hoặc vận hành thử;</li> <li>- Giám sát thi công các công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Tư vấn lập Quy hoạch xây dựng các loại công trình xây dựng</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;</li> <li>+ Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>+ Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công;</li> </ul> </li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Hoạt động dịch vụ xây dựng hệ thống thông tin đất đai</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 2.  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 3.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 6.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán cà phê, giải khát<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 7.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2610 |
| 8.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 9.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2630 |
| 10. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2640 |
| 11. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2651 |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2740 |
| 13. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310 |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 19. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 20. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6190 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6209 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3313 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 28. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 29. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3900 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm rà, phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 48. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng và chế phẩm vệ sinh ;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 53. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính                                                                                                          | 8559 |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 55. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 56. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHẠM XUÂN TUỞNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/02/1982 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082014155

Ngày cấp: 20/10/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cụm 4, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm 4, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM XUÂN TUỞNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/02/1982 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082014155

Ngày cấp: 20/10/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cụm 4, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm 4, Xã Tam Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội